

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp lại)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dainese Việt Nam tại Văn bản số 0502/DVN-GT ngày 02/02/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1311/TTr-SNNMT ngày 10/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Dainese Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN13, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Dainese Việt Nam” tại Lô CN13, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Dainese Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Các nhà xưởng (Mã nhà xưởng) Khu 1B, Khu 2B và Khu SU7, Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình sẵn có của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam tại Lô CN13, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4601576003 đăng ký lần đầu ngày 02/6/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số doanh nghiệp: 4601576003 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 26/05/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 01/11/2023.

1.4. Mã số thuế: 4601576003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mũ bảo hiểm, đệm lót mũ bảo hiểm, vỏ mũ bảo hiểm (Mã ngành 3290); sản xuất mũ bảo hiểm, đệm lót mũ bảo hiểm, vỏ mũ bảo hiểm chuyên dùng cho thể thao (Mã ngành 3230); sản xuất túi đựng mũ bảo hiểm (Mã ngành 1512).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô diện tích sàn xây dựng: Tổng diện tích sử dụng đất: 17.905m²; tổng diện tích sàn xây dựng gồm: Nhà xưởng 1B, diện tích sàn xây dựng 7.776m²; nhà xưởng 2B, diện tích sàn xây dựng 7.776m² và nhà SU7, diện tích sàn xây dựng 2.347m².

- Công suất: Tổng công suất sản xuất là 550.000 mũ bảo hiểm/năm, gồm:

+ Mũ bảo hiểm bằng nhựa ABS, PC: 380.000 sản phẩm/năm.

+ Mũ bảo hiểm bằng sợi thủy tinh, các bon: 170.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất

(1) Quy trình sản xuất mũ bảo hiểm từ nhựa ABS, PC: Nguyên liệu các hạt nhựa 100% ABS, PC → Ép vỏ mũ bảo hiểm → Mài vỏ mũ → Sơn lót đường mài → Sơn màu → Dán decal → Sơn bóng → lắp ráp phụ kiện → Đóng gói và xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất mũ bảo hiểm từ sợi thủy tinh, cacbon: Nguyên liệu vải sợi thủy tinh, cacbon → Cắt vải sợi thủy tinh → May thành túi phôi mũ → Ép túi phôi thành vỏ mũ → Cắt tạo hình bằng máy cắt nước → Mài → Phủ bả lót → Mài sau phủ bả lót → Sơn lót → Sơn màu → Dán decal → Sơn bóng → Lắp ráp → Đóng gói xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dainese Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dainese Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày 31/5/2028.

Giấy phép môi trường số 246/GPMT-UBND ngày 01/02/2024 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, UBND phường Vạn Xuân và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Dainese Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên;
- UBND phường Vạn Xuân;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/2/26_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Bùi Văn Lương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở “Nhà máy Dainese Việt Nam” của Công ty TNHH Dainese Việt Nam không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải thuộc Dự án Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam xây dựng vận hành đã được UBND tỉnh cấp phép, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, không xả ra môi trường nhưng phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở, với 04 nguồn, tổng lưu lượng khoảng 54,24 m³/ngày, cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh
1	Nguồn số 1	Từ 03 bể tự hoại của Khu nhà xưởng 1B
2	Nguồn số 2	Từ 02 bể tự hoại của Khu nhà xưởng 2B
3	Nguồn số 3	Từ 01 bể tự hoại của Khu nhà xưởng SU7
4	Nguồn số 4	Từ 01 bể tách mỡ nhà ăn

b) Đối với nước thải sản xuất

- Nguồn phát sinh: Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn sản xuất và hệ thống xử lý khí thải của cơ sở, gồm 14 nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh
1	Nguồn số 5	Từ hệ thống đập bụi xử lý khí thải lò hơi
2	Nguồn số 6	Từ quá trình xả cặn lò hơi
3	Nguồn số 7	Từ màng nước đập bụi buồng sơn màu của phòng sơn robot
4	Nguồn số 8	Từ màng nước đập bụi buồng sơn bóng của phòng sơn robot
5	Nguồn số 9	Từ tháp đập bụi tại hệ thống xử lý khí thải của phòng sơn robot
6	Nguồn số 10	Từ 36 bàn dán đề can
7	Nguồn số 11	Từ 03 màng nước đập bụi của 03 buồng sơn tại phòng sơn lót
8	Nguồn số 12	Từ 02 máy cắt tạo hình vỏ mũ sợi thủy tinh, các bon
9	Nguồn số 13	Từ 03 màng nước đập bụi tại phòng sơn mẫu cũ
10	Nguồn số 14	Từ 06 màng nước đập bụi tại phòng sơn đường mài và phòng sơn linh kiện mới
11	Nguồn số 15	Từ 04 tháp đập bụi gồm: 01 tháp đập bụi phòng sơn lót cũ (bổ sung thêm); 01 tháp đập bụi phòng sơn mẫu cũ; 02 tháp đập bụi phòng sơn đường mài và phòng sơn linh kiện mới
12	Nguồn số 16	Nước ngưng tụ từ hệ thống điều hòa, AHU của phòng sơn
13	Nguồn số 17	Hệ thống làm mềm nước RO
14	Nguồn số 18	Hệ thống máy làm lạnh, tháp giải nhiệt

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

a) Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt sau 06 bể tự hoại và bể tách mỡ được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam, cụ thể:

+ Nước thải từ 03 bể tự hoại khu Nhà xưởng 1B theo đường ống đầu nối vào 02 hố ga (D3-T5 và D3-T4); nước thải khu Nhà xưởng SU7 đầu nối vào hố ga N1-T1; nước thải khu Nhà xưởng 2B đầu nối vào 02 hố ga (D3-T7 và D3-T2).

+ Nước thải từ 01 bể tách mỡ nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC D170, chiều dài khoảng 9 m, đầu nối vào hố ga N5-T9.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt được dẫn bằng ống BTCT D300, chiều dài khoảng 350 m, đầu nối tại 06 vị trí hố ga (N1-T1, D3-T2, D3-T4, D3-T5, D3-T7, N5-T9) theo hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0) theo thứ tự lần lượt là: (1) X = 2372104; Y = 436263. (2) X = 2372066; Y = 436372. (3) X = 2372061; Y = 436370. (4) X = 2372030; Y = 436370. (5) X = 2371983; Y = 436377. (6) X = 2371968; Y = 436448).

b) Mạng lưới thu gom, thoát nước thải sản xuất

- Đối với nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng):

+ Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình đập bụi khí thải lò hơi, phát sinh định kỳ thay thế 12 lần/năm, khối lượng khoảng 240m³/năm; được thu gom tự chảy qua đường ống nhựa PVC D150 (dài khoảng 20m) đầu nối vào hố ga N1-T4.

+ Nguồn số 06: Nước thải xả cặn đáy lò hơi, phát sinh khoảng 0,1m³/ngày; được thu gom tự chảy qua ống PVC D32 (dài khoảng 10m) đầu nối vào hố ga N1-T4.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ công đoạn dán đề can (36 bàn dán), được thu gom qua ống nhánh PVC D32 và ống chính PVC D90 (tổng chiều dài khoảng 120m) đầu nối vào hố ga N1-T2.

+ Nguồn số 12: Nước thải từ 02 máy cắt tạo hình vỏ mũ sợi thủy tinh, cacbon; được thu gom vào 02 khoang chứa (3,11m³/khoang), sau đó dẫn qua ống HDPE D40 (dài khoảng 60 m) đầu nối vào hố ga N5-T9.

+ Nguồn số 16: Nước ngưng tụ từ hệ thống điều hòa, AHU của phòng sơn; thu gom vào bể chứa 2 m³, sau đó dẫn qua ống HDPE D40 (dài khoảng 20 m) đầu nối vào hố ga N1-T5.

+ Nguồn số 17: Nước thải từ hệ thống làm mềm RO; thu gom vào bể chứa 2 m³, sau đó dẫn qua ống HDPE D40 (dài khoảng 60 m) đầu nối vào hố ga N5-T9.

+ Nguồn số 18: Nước thải từ hệ thống máy làm lạnh, tháp giải nhiệt; được dẫn qua ống HDPE D40 (dài khoảng 60 m) đầu nối vào hố ga N1-T5.

Toạ độ vị trí điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3⁰ theo thứ tự lần lượt là: (1) X = 2372099; Y= 436290. (2) X = 2372104; Y= 436325. (3) X = 2371956; Y= 436370. (4) X = 2371968; Y = 436448).

- Đối với nước thải được thu gom xử lý theo quy định về chất thải nguy hại:

+ Nguồn số 7: Nước thải từ bể nước đập bụi buồng sơn màu của phòng sơn robot được thu gom và xử lý theo quy trình: màng nước đập bụi sơn (kích thước 4,0m × 0,5m × 2,5 m) → rãnh thu nước thải (kích thước 4,0m × 0,4m × 0,25 m) → bể chứa nước thải (dung tích 30,4 m³) → bể tuyển nổi (dung tích 1,05 m³). Nước thải sau xử lý được tuần hoàn quay trở lại bể chứa nước thải (dung tích 30,4 m³) để tái sử dụng. Nước thải trong hệ thống được định kỳ thay thế với tần suất 01 lần/năm, lưu lượng khoảng 10 m³/năm. Cặn, bùn sơn phát sinh từ quá trình tuyển nổi được thu gom tự động vào bao tải, lưu giữ trong các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa nguyên sinh HDPE dung tích 1.000 lít và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ bể nước dập bụi sơn bóng của phòng sơn robot được thu gom và xử lý theo quy trình: màng nước dập bụi sơn (kích thước $4,0\text{m} \times 0,5\text{m} \times 2,5\text{m}$) → rãnh thu nước (kích thước $4,0\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,25\text{m}$) → bể chứa nước (dung tích 21 m^3) → bể tuyển nổi (dung tích $1,05\text{ m}^3$). Nước sau xử lý được tuần hoàn quay trở lại bể chứa nước (dung tích 21 m^3) để tái sử dụng. Nước thải trong hệ thống được định kỳ thay thế với tần suất 01 lần/năm, lưu lượng khoảng $10\text{ m}^3/\text{năm}$. Bùn sơn phát sinh từ quá trình tuyển nổi được thu gom tự động vào bao tải, lưu giữ trong các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa nguyên sinh HDPE dung tích 1.000 lít với tần suất khoảng 03 lần/tháng và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ tháp dập bụi của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn robot được thu gom về bể chứa nước thải (dung tích $1,05\text{ m}^3$) và được tuần hoàn phục vụ lại cho quá trình dập bụi. Nước thải được định kỳ thay thế với tần suất 01 lần/năm, lưu lượng khoảng $01\text{ m}^3/\text{năm}$ và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ phòng sơn lót cũ được thu gom về các bể chứa nước (03 bể, thể tích $2\text{ m}^3/\text{bể}$). Định kỳ bổ sung hóa chất xử lý gồm: nhôm chloride hydroxit 5%, Polymer 0,5%, Isothiazolin 200 mg/lít, NaOH 20 mg/l. Nước sau xử lý được tuần hoàn sử dụng cho hệ thống. Định kỳ 03 tháng/lần, thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa để xử lý theo quy định; bùn sơn tuyển nổi phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ hàng tháng.

+ Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ phòng sơn mẫu cũ được thu gom về các bể chứa nước (03 bể, thể tích $2\text{ m}^3/\text{bể}$). Định kỳ bổ sung hóa chất xử lý gồm: nhôm chloride hydroxit 5%, Polymer 0,5%, Isothiazolin 200 mg/lít, NaOH 20 mg/l. Nước sau xử lý được tuần hoàn sử dụng cho hệ thống. Định kỳ 03 tháng/lần, thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa để xử lý theo quy định; bùn sơn tuyển nổi phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ hàng tháng.

+ Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ phòng sơn đường mài và phòng sơn linh kiện mới được thu gom về các bể chứa nước (06 bể, thể tích $2\text{ m}^3/\text{bể}$). Định kỳ bổ sung hóa chất xử lý gồm: nhôm chloride hydroxit 5%, Polymer 0,5%, Isothiazolin 200 mg/lít, NaOH 20 mg/l. Nước sau xử lý được tuần hoàn sử dụng cho hệ thống. Định kỳ 03 tháng/lần, thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa để xử lý theo quy định; bùn sơn tuyển nổi phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ hàng tháng.

+ Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ 04 tháp dập bụi, gồm: 01 tháp dập bụi phòng sơn lót cũ (bổ sung), 01 tháp dập bụi phòng sơn mẫu cũ và 02 tháp dập bụi phòng sơn đường mài, phòng sơn linh kiện mới, được thu gom về các bể chứa nước (04 bể, thể tích 1,3 m³/bể). Định kỳ 06 tháng/lần, thuê đơn vị có chức năng hút toàn bộ cặn và dung dịch trong bể chứa để xử lý theo quy định; bùn sơn phát sinh được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý định kỳ hàng tháng.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải: các sự cố do tắc nghẽn, vỡ, nứt hoặc rò rỉ đường ống thu gom nước thải và bể tự hoại.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố: Sự cố đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải: Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom nước thải của dự án; thường xuyên nạo vét đường ống dẫn nước thải để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ bể tự hoại và từ các bể chứa bùn sơn của hệ thống xử lý khí thải theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Phối hợp chặt chẽ với Công ty TNHH Mass Well Việt Nam – đơn vị cho thuê nhà xưởng thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung do Công ty TNHH Mass Well Việt Nam – đơn vị cho thuê nhà xưởng – quản lý và vận hành để tiếp tục xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Mass Well Việt Nam – đơn vị cho thuê nhà xưởng để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 14 nguồn bụi, khí thải phát sinh từ các máy móc, dây chuyền sản xuất. Cụ thể như sau:

TT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Chất ô nhiễm
I	Nhà xưởng 1B		
1.	Nguồn số 1	Từ 01 hệ thống sơn robot	Bụi, VOCs (Xylene, Toluene, n-Butanol)
2.	Nguồn số 2	Từ 01 lò hơi	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂
3.	Nguồn số 3	Từ 01 máy phát điện dự phòng (phát sinh không liên tục)	
4.	Nguồn số 4	Từ 08 máy mài sửa dũa vật	Bụi
5.	Nguồn số 5	Từ 03 hệ thống hút bụi cục bộ tại khu vực sửa hàng của lắp ráp	Bụi
II	Nhà xưởng 2B		
6.	Nguồn số 6	Từ 17 bàn mài bavia công đoạn mài vỏ mũ bảo hiểm nhựa ABS, PC	Bụi
7.	Nguồn số 7	Từ 12 bàn mài sửa công đoạn mài vỏ mũ bảo hiểm nhựa ABS, PC	
8.	Nguồn số 8	Từ 25 bàn mài công đoạn mài bavia vỏ mũ bảo hiểm sợi thủy tinh, các bon	
9.	Nguồn số 9	Từ 15 bàn mài, phủ bột bả vỏ mũ	
10.	Nguồn số 10	Từ 03 buồng sơn của phòng sơn lót hiện có	Bụi, VOCs (Xylene, Toluene, n-Butanol)
11.	Nguồn số 11	Từ 03 buồng sơn của phòng sơn mẫu cũ	Bụi, VOCs (Xylene, Toluene, n-Butanol)
12.	Nguồn số 12	Từ 02 buồng sơn của phòng sơn đường mài mũ bảo hiểm	Bụi, VOCs (Xylene, Toluene, n-Butanol)
13.	Nguồn số 13	Từ 04 buồng sơn của phòng sơn linh kiện	Bụi, VOCs (Xylene, Toluene, n-Butanol)
14.	Nguồn số 14	Từ 12 máy ép vỏ mũ bảo hiểm bằng sợi thủy tinh, các bon	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): Gồm 10 dòng khí thải: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (XLKT) cụ thể như sau:

STT	Dòng thải	Hệ thống xử lý	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Toạ độ	Chú thích
1	Dòng thải số 1 từ thiết bị XLKT của nguồn số 1	Hệ thống xử lý khí thải số 1	20.000	X = 2372090; Y = 436279	01 ống thải
2	Dòng thải số 2 từ thiết bị XLKT của nguồn số 2	Hệ thống xử lý khí thải số 2	33.000	X = 2372106; Y = 436321	01 ống thải
3	Dòng thải số 3 từ thiết bị XLKT của nguồn số 6	Hệ thống xử lý khí thải số 3	22.500	X = 2372045; Y = 436352	01 ống thải
4	Dòng thải số 4 từ thiết bị XLKT của nguồn số 7	Hệ thống xử lý khí thải số 4	22.500	X = 2372054; Y = 436368	01 ống thải
5	Dòng thải số 5 từ thiết bị XLKT của nguồn số 8	Hệ thống xử lý khí thải số 5	37.500	X = 2371989; Y = 436457	01 ống thải
6	Dòng thải số 6 từ thiết bị XLKT của nguồn số 9	Hệ thống xử lý khí thải số 6	36.000	X = 2372031; Y = 436452	01 ống thải
7	Dòng thải số 7 từ thiết bị XLKT của nguồn số 10	Hệ thống xử lý khí thải số 7	28.000	X = 2372054; Y = 436453	01 ống thải
8	Dòng thải số 8 từ thiết bị XLKT của nguồn số 11	Hệ thống xử lý khí thải số 8	28.000	X = 2372108; Y = 436427	01 ống thải
9	Dòng thải số 9 từ thiết bị XLKT của nguồn số 12	Hệ thống xử lý khí thải số 9	20.000	X = 2372105; Y = 436440	01 ống thải
10	Dòng thải số 10 từ thiết bị XLKT của nguồn số 13	Hệ thống xử lý khí thải số 10	40.000	X = 2372091; Y = 436445	01 ống thải

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Cơ sở “Nhà máy Dainese Việt Nam” tại Lô CN13, Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng 287.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
			QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)
I	Dòng thải số 01, 07, 08, 09, 10		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50
2	Xylene	mg/Nm ³	≤150
3	Toluen	mg/Nm ³	≤50
II	Dòng thải số 02		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50
2	CO	mg/Nm ³	≤350
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤350
4	NO _x	mg/Nm ³	≤350
III	Dòng thải số 03, 04, 05, 06		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải (nguồn số 1) → Hệ thống màng dập nước, diện tích 5m² → Tháp dập bụi ướt 3 tầng (đường kính D2000, cao 3m) → Buồng lọc bụi khô kết hợp tách ẩm (vật liệu lọc bằng bông lọc sợi thủy tinh, kích thước dài 595mm x 595mm x 600mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 10,5m³, chia thành 03 khoang dung tích 3,5m³/khoang) → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng 20.000m³/giờ → Ống thoát khí D750, cao 6,5m.

- Bụi (nguồn số 2) → Bộ lọc bụi cyclone đa cấp (dung tích 15m³) → Đường ống thu gom → Hệ thống phun mưa đan xen (bể khử bụi ướt dung tích 28,2m³) → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng 33.000m³/giờ → Ống khói D650, cao 15m.

- Bụi phát sinh (nguồn số 6) → 17 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D200 → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng 22.500m³/giờ → Bộ lọc cartridge (kích thước: 1,5m x 1,0m x 2,0m) → Ống thoát khí D550, cao 7,15m.

- Bụi phát sinh (Nguồn số 7) → 12 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D200 → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng 22.500 m³/giờ → Bộ lọc cartridge (kích thước: 1,5m x 1,0m x 2,0m) → Ống thoát khí D550, cao 7,15m.

- Bụi phát sinh (nguồn số 8) → 25 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D190 → Quạt hút công suất 55KW, lưu lượng 37.500m³/giờ → Bộ lọc cartridge (kích thước: 1,5m x 1,0m x 2,0m) → Ống thoát khí D750, cao 7,15m.

- Bụi phát sinh (từ nguồn số 9 → 15 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D300 → Quạt hút công suất 55KW, lưu lượng 36.000m³/giờ → Bộ lọc cartridge (kích thước: 1,5m x 1,0m x 2,0m) → Ống thoát khí D750, cao 7,15m.

- Bụi, VOCs (nguồn số 10) → Hệ thống màng đập bụi nước 4,5m² (3 màng; 1,5m²/màng) → Tháp đập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 8,2m³, chia thành 02 khoang dung tích 4,1m³/khoang) → Quạt hút công suất 45KW, lưu lượng 28.000m³/giờ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

- Bụi, VOCs (nguồn số 11) → Hệ thống màng đập bụi nước 1,392m² (3 màng; 0,464 m²/màng) → Tháp đập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 5,6m³, chia thành 02 khoang dung tích 1,3 m³/khoang) → Quạt hút công suất 37KW, lưu lượng 28.000m³/giờ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

- Bụi, VOCs (nguồn số 12) → Hệ thống màng đập bụi nước 0,928m² (2 màng; 0,464 m²/màng) → Tháp đập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 5,2m³, chia thành 02 khoang dung tích 1,3 m³/khoang) → Quạt hút công suất 37KW, lưu lượng 20.000m³/giờ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

- Bụi, VOCs (nguồn số 13) → Hệ thống màng đập bụi nước 1,856m² (4 màng; 0,464 m²/màng) → Tháp đập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 11,2m³, chia thành 02 khoang dung tích 5,6m³/khoang) → Quạt hút công suất 75KW, lưu lượng 40.000m³/giờ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Các hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải (nguồn số 1) → Hệ thống màng đập nước, diện tích 5m² → Tháp đập bụi ướt 3 tầng (đường kính D2000, cao 3m) → Bùn lọc bụi khô kết hợp tách ẩm (vật liệu lọc bằng bông lọc sợi thủy tinh, kích thước dài 595mm x 595mm x 600mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích 10,5m³, chia thành 03 khoang dung tích 3,5m³/khoang) → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng 20.000m³/giờ → Ống thoát khí D750, cao 6,5m.

+ Bụi (nguồn số 2) → Bộ lọc bụi cyclone đa cấp (dung tích 15m^3) → Đường ống thu gom → Hệ thống phun mưa đan xen (bể khử bụi ướt dung tích $28,2\text{m}^3$) → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng $33.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống khói D650, cao 15m.

+ Bụi phát sinh (nguồn số 6) → 17 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D200 → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng $22.500\text{m}^3/\text{giờ}$ → Bộ lọc cartridge (kích thước: $1,5\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,0\text{m}$) → Ống thoát khí D550, cao 7,15m.

+ Bụi phát sinh (nguồn số 7) → 12 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D200 → Quạt hút công suất 30KW, lưu lượng $22.500\text{m}^3/\text{giờ}$ → Bộ lọc cartridge (kích thước: $1,5\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,0\text{m}$) → Ống thoát khí D550, cao 7,15m.

+ Bụi phát sinh (nguồn số 8) → 25 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D190 → Quạt hút công suất 55KW, lưu lượng $37.500\text{m}^3/\text{giờ}$ → Bộ lọc cartridge (kích thước: $1,5\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,0\text{m}$) → Ống thoát khí D750, cao 7,15m.

+ Bụi phát sinh (từ nguồn số 9) → 15 hệ thống ống hút đi kèm bàn mài, D300 → Quạt hút công suất 55KW, lưu lượng $36.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Bộ lọc cartridge (kích thước: $1,5\text{m} \times 1,0\text{m} \times 2,0\text{m}$) → Ống thoát khí D750, cao 7,15m.

+ Bụi, VOCs (nguồn số 10) → Hệ thống màng dập bụi nước $4,5\text{m}^2$ (3 màng; $1,5\text{m}^2/\text{màng}$) → Tháp dập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích $8,2\text{m}^3$, chia thành 02 khoang dung tích $4,1\text{m}^3/\text{khoang}$) → Quạt hút công suất 45KW, lưu lượng $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

+ Bụi, VOCs (nguồn số 11) → Hệ thống màng dập bụi nước $1,392\text{m}^2$ (3 màng; $0,464\text{m}^2/\text{màng}$) → Tháp dập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích $5,6\text{m}^3$, chia thành 02 khoang dung tích $1,3\text{m}^3/\text{khoang}$) → Quạt hút công suất 37KW, lưu lượng $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí D850, cao 10m.

+ Bụi, VOCs (nguồn số 12) → Hệ thống màng dập bụi nước $0,928\text{m}^2$ (2 màng; $0,464\text{m}^2/\text{màng}$) → Tháp dập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích $5,2\text{m}^3$, chia thành 02 khoang dung tích $1,3\text{m}^3/\text{khoang}$) → Quạt hút công suất 37KW, lưu lượng $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

+ Bụi, VOCs (nguồn số 13) → Hệ thống màng dập bụi nước $1,856\text{m}^2$ (4 màng; $0,464\text{m}^2/\text{màng}$) → Tháp dập bụi nước → Thiết bị tách ẩm (Dạng lưới, vật liệu SUS304, đường kính D1980, chiều cao lớp lưới 300mm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính (dung tích $11,2\text{m}^3$, chia thành 02 khoang dung tích $5,6\text{m}^3/\text{khoang}$) → Quạt hút công suất 75KW, lưu lượng $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$ → Ống thoát khí D850, cao 10,8m.

- Công suất thiết kế:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 01: 20.000 m³/giờ (số 01).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 02: 33.000 m³/giờ (số 02).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 03: 22.500 m³/giờ (số 03).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 04: 22.500 m³/giờ (số 04).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 05: 37.500 m³/giờ (số 05).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 06: 36.000 m³/giờ (số 06).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 07: 28.000 m³/giờ (số 07).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 08: 28.000 m³/giờ (số 08).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 09: 20.000 m³/giờ (số 09).
- + Hệ thống xử lý khí thải số 10: 40.000 m³/giờ (số 10).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng/năm: Khoảng 16.692kg than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút; tắc nghẽn đường ống dẫn khí; hở đường ống dẫn khí, rò rỉ khí, than hoạt tính bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

Tuân thủ quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ 06 tháng đo chỉ số iốt của than hoạt tính 01 lần để đánh giá khả năng hấp phụ và làm cơ sở thay thế than, bảo đảm hiệu quả xử lý khí thải; ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hệ thống xử lý theo nhật ký.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động các máy móc, thiết bị sản xuất phát sinh khí thải; thay thế sửa chữa các thiết bị trong Hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng theo quy định kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phòng sơn mẫu công suất 28.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn lót đường mài trên mũ bảo hiểm công suất 20.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn linh kiện công suất 40.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống xử lý khí thải sau:

- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng phòng sơn mẫu công suất 28.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn lót đường mài trên mũ bảo hiểm công suất 20.000 m³/giờ.
- + Hệ thống xử lý bụi, khí thải buồng sơn linh kiện 2 công suất 40.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Dainese Việt Nam thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục và hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại 7, 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.7. Công ty TNHH Dainese Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 13 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Từ khu vực nhà xưởng 1B
2	Nguồn số 02	Từ khu vực nhà xưởng 2B
3	Nguồn số 03	Từ hệ thống xử lý khí thải số 1 công suất 20.000 m ³ /giờ
4	Nguồn số 04	Từ hệ thống xử lý khí thải số 2 công suất 33.000 m ³ /giờ
5	Nguồn số 05	Từ hệ thống xử lý khí thải số 3 công suất 22.500 m ³ /giờ
6	Nguồn số 06	Từ hệ thống xử lý khí thải số 4 công suất 22.500 m ³ /giờ
7	Nguồn số 07	Từ hệ thống xử lý khí thải số 5 công suất 37.500 m ³ /giờ
8	Nguồn số 08	Từ hệ thống xử lý khí thải số 6 công suất 36.000 m ³ /giờ
9	Nguồn số 09	Từ hệ thống xử lý khí thải số 7 công suất 28.000 m ³ /giờ
10	Nguồn số 10	Từ hệ thống xử lý khí thải số 8 công suất 28.000 m ³ /giờ
11	Nguồn số 11	Từ hệ thống xử lý khí thải số 9 công suất 20.000 m ³ /giờ
12	Nguồn số 12	Từ hệ thống xử lý khí thải số 10 công suất 40.000 m ³ /giờ
13	Nguồn số 13	Từ khu vực máy phát điện dự phòng, máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰) cụ thể gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ vị trí	
		X	Y
1	Nguồn số 01	2372070	436335
2	Nguồn số 02	2372046	436389
3	Nguồn số 03	2372070	436335
4	Nguồn số 04	2372108	436308
5	Nguồn số 05	2372045	436352
6	Nguồn số 06	2372054	436368
7	Nguồn số 07	2371989	436457

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ vị trí	
		X	Y
8	Nguồn số 08	2372031	436452
9	Nguồn số 09	2372054	436453
10	Nguồn số 10	2372108	436427
11	Nguồn số 11	2372105	436440
12	Nguồn số 12	2372091	436445
13	Nguồn số 13	2372099	436377

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đến hết 31/12/2026) cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (6h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến 6h00)
Khu vực D	65	60	55

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (6h00 ~ trước 22h00)	Tối (22h00 ~ trước 6h00)
Khu vực C	70	65

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện việc quan trắc môi trường lao động theo quy định để kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục các nguồn phát sinh tiếng ồn, rung vượt quá giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và yêu cầu đảm bảo tiếng ồn, độ rung trong môi trường lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:
Phát sinh khoảng 1.068.902,8 kg/năm, cụ thể gồm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Kí hiệu phân loại	Tính chất nguy hại
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất	Rắn/lỏng	336.000	08 01 01	KS	C, Đ, ĐS
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Bùn	360.000	08 01 02	KS	Đ, ĐS
3	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	60	08 02 04	KS	Đ, ĐS
4	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	236.000	08 01 04	KS	Đ, ĐS, C
5	Than hoạt tính (Trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	25.200	12 01 04	NH	Đ, ĐS
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	60	16 01 06	NH	Đ, ĐS
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	6.000	17 02 03	NH	Đ, ĐS, C

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Kí hiệu phân loại	Tính chất nguy hại
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	12.000	18 01 03	KS	Đ, ĐS
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	12.000	18 01 02	KS	Đ, ĐS
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	48.000	18 02 01	KS	Đ, ĐS
11	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	Rắn	30.000	19 03 01	KS	Đ, ĐS
12	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	Rắn	82,8	19 03 02	KS	Đ, ĐS
13	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	3.500	08 03 01	KS	Đ, ĐS, C
Tổng			1.068.902,8			

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:
Khoảng 195.523,2 kg/năm, gồm:

TT	Tên chất thải	Nguồn phát thải	Khối lượng phát sinh (kg)
1	Rác thải khu vực văn phòng, thùng bìa cac tông, túi nilong	Hoạt động văn phòng	15.600
2	Giấy dán decal, vải vụn, găng tay, giẻ lau không dính CTNH	Hoạt động sản xuất	121.900
3	Vỏ mũ nhựa lõi hồng có khả năng tái chế	Hoạt động sản xuất	32.400
4	Tro xỉ lò hơi	Hoạt động lò hơi	8.780
5	Vật liệu sợi thủy tinh, cacbon thải bỏ	Hoạt động sản xuất	16.800
6	Bột bả thừa	Hoạt động sản xuất	43,2
Tổng			195.523,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 452 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rác hữu cơ; vỏ hộp và bao bì

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...)

- Kho lưu chứa: diện tích 51,25 m²; thiết kế, cấu tạo: Két cấu tường xây, sàn bê tông xi măng, thiết bị PCCC (xô cát, xẻng, bình CO₂...) đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa, bao chứa chất thải thông thường.

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý

- Kho lưu chứa: Chất thải rắn thông thường từ quá trình phân loại, sơ chế phế liệu được thu gom tận dụng bán cho đơn vị có nhu cầu thu mua hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý. Các loại chất thải được lưu chứa tại bãi xỉ có mái che, vách tôn bao quanh diện tích 30 m².

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị thùng chứa có nắp đậy dung tích 30 lít, 200 lít và bố trí 01 ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường của nhà xưởng 07.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao các loại chất thải cho đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.